

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2025
Kỳ báo cáo: Tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, trên cơ sở tổng hợp của Sở Tài chính tại Văn bản số 2463/STC-TH ngày 15/9/2025, UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công tháng 9 năm 2025 như sau:

I. Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công

1. Giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: **18.257,89** tỷ đồng, trong đó:

+ *Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn giải ngân theo quy định: 436,22 tỷ đồng;*

+ *Vốn kế hoạch năm: Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao là 14.466,62 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 4.767,86 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 9.698,76 tỷ đồng); Kế hoạch vốn Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 17.821,67 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 4.767,86 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 13.053,81 tỷ đồng).*

- Lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: **8.536,91 tỷ đồng**; so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đạt 59,01%; so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 46,76%; trong đó:

+ *Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 236,36 tỷ đồng, đạt: 54,18% kế hoạch giao;*

+ *Giải ngân vốn kế hoạch năm do Hội đồng nhân dân tỉnh giao là: 8.300,55 tỷ đồng, đạt: 46,58% kế hoạch giao (bao gồm: (i) nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc nhà nước các cấp là: 8.300,55 tỷ đồng và (ii) nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân: Không có).*

- Ước lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: **9.961,66 tỷ đồng**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đạt 68,86%; so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 54,56%; trong đó:

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: **290,21 tỷ đồng**, đạt: 66,53% kế hoạch giao;

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là: **9.671,45 tỷ đồng**, đạt: 54,27% kế hoạch giao (bao gồm: (i) nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc nhà nước các cấp là: **9.671,45 tỷ đồng** và (ii) nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân: Không có).

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)

2. Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước (nếu có) và kết quả thực hiện vốn ứng trước chưa thu hồi:

2.1. Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước (nếu có): Không có.

2.2. Kết quả giải ngân vốn ứng trước chưa thu hồi 06 tháng, cả năm:

- Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi từ năm trước chuyển sang năm báo cáo: 40,002 tỷ đồng; lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo: 40,002 tỷ đồng;

- Vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo: Không; số vốn đã giải ngân đến hết 06 tháng/ năm báo cáo: Không;

- Vốn kế hoạch bố trí thu hồi ứng trước trong năm báo cáo: 40,002 tỷ đồng; số thu hồi trong 06 tháng/ năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế: 40,002 tỷ đồng;

- Vốn kế hoạch ứng trước trong năm báo cáo: không, số vốn đã giải ngân đến hết 06 tháng/năm báo cáo: không, số vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau: Không;

- Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau: Không, số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo: Không.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01d/TTKHVU)

II. Báo cáo chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: **1.705.64 tỷ đồng**, trong đó:

+ *Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn giải ngân theo quy định: 254,60 tỷ đồng;*

+ *Vốn kế hoạch năm: Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao là 1.101,63 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 1.101,63 tỷ đồng); Kế hoạch vốn Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 1.451,04 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 1.101,63 tỷ đồng, Ngân sách địa phương: 349,41 tỷ đồng).*

- Lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: **880,39 tỷ đồng**; so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đạt 79,92%; so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 51,62%; trong đó:

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: **127,04 tỷ đồng**, đạt: 49,90% kế hoạch giao;

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là: **753,35 tỷ đồng**, đạt: 51,92% kế hoạch giao.

- Ước lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: **1.017,13 tỷ đồng**, đạt: 92,33% so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 59,63%; trong đó:

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: **162,87 tỷ đồng**, đạt: 63,97% kế hoạch giao;

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là: **854,26 tỷ đồng**, đạt: 58,87% kế hoạch giao.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 04a/CTMTQG-ĐT)

2. Giải ngân chi thường xuyên dự toán năm:

- Tổng số dự toán được giao trong năm kế hoạch: **1.347,97 tỷ đồng**, trong đó:

+ Dự toán năm trước được phép chuyển sang năm sau theo quy định: **511,03 tỷ đồng**;

+ Dự toán giao trong năm kế hoạch: Dự toán Thủ tướng Chính phủ giao là **741,97 tỷ đồng**; Dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao là **836,94 tỷ đồng**.

- Lũy kế giải ngân dự toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: **192,75 tỷ đồng**, đạt: 25,98% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 14,3%.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 04b/CTMTQG-TX)

III. Nhận xét, đánh giá:

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với cùng kỳ năm 2024 tăng 0,56%. Các Sở, ngành, địa phương và KBNN Khu vực XV - Gia Lai đã chủ động phối hợp triển khai thực hiện dự toán NSNN 2025 được giao, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các khoản chi NSNN, phục vụ kịp thời nhu cầu chi tiêu của các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức tốt công tác giao dịch, giải quyết nhanh chóng chứng từ không để chậm trễ, ách tắc, không để tồn đọng chứng từ tại các Phòng giao dịch, Phòng nghiệp vụ của Kho bạc.

IV. Giải pháp và kiến nghị:

1. Đề nghị Bộ Tài chính tiếp tục có ý kiến chỉ đạo Hệ thống KBNN Khu vực XV - Gia Lai khẩn trương có hướng dẫn, chỉ đạo cụ thể cách thức tiếp nhận và thanh toán các dự án đã được điều chỉnh từ các cấp trung gian trước đây sang cho cấp đơn vị hành chính Tỉnh, xã phường làm chủ đầu tư để đảm bảo tỷ lệ giải ngân theo quy định.

2. Tăng cường phân cấp, phân quyền cho KBNN Khu vực XV - Gia Lai trong xử lý các hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công, rút ngắn tối đa thời gian kiểm soát chi, nhất là đối với các dự án hạ tầng cấp bách và dự án trọng điểm của tỉnh.

Trên đây là tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công tháng 8 năm 2025, UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- KBNN Khu vực XV-Gia Lai;
- Sở Tài chính;
- CVP, PVPTH;
- Lưu VT, T5, T7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH GIA LAI

Biểu số 01a/TTKHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 9

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	TỔNG SỐ	18.257.891	436.215	14.466.624	17.821.676	8.536.909	236.358	235.337	1.021	8.300.551	7.814.030	486.521	9.961.660	290.211	9.671.449
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)	18.257.891	436.215	14.466.624	17.821.676	8.536.909	236.358	235.337	1.021	8.300.551	7.814.030	486.521	9.961.660	290.211	9.671.449
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	17.950.609	380.987	14.214.570	17.569.622	8.425.353	193.290	192.269	1.021	8.232.063	7.749.673	482.391	9.826.114	242.541	9.583.573
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	307.282	55.228	252.054	252.054	111.556	43.068	43.068	-	68.488	64.357	4.130	135.547	47.670	87.876
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.279.295	225.483	9.698.760	13.053.812	6.743.965	117.399	117.223	176	6.626.566	6.231.313	395.253	7.766.895	136.189	7.630.705
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	4.978.596	210.732	4.767.864	4.767.864	1.792.943	118.958	118.113	845	1.673.985	1.582.717	91.268	2.194.765	154.022	2.040.744
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	3.373.593	7.359	3.366.234	3.366.234	875.933	-	-	-	875.933	813.107	62.827	1.135.488	613	1.134.875
	Vốn trong nước	3.130.606	7.359	3.123.247	3.123.247	807.446	-	-	-	807.446	748.750	58.696	1.048.309	613	1.047.696
	Vốn nước ngoài	242.987	-	242.987	242.987	68.488	-	-	-	68.488	64.357	4.130	87.179	-	87.179
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	1.305.003	203.373	1.101.630	1.101.630	729.318	118.958	118.113	845	610.360	581.919	28.441	848.509	153.408	695.101
	Vốn trong nước	1.240.708	148.145	1.092.563	1.092.563	686.250	75.890	75.045	845	610.360	581.919	28.441	800.141	105.738	694.403
	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	43.068	43.068	43.068	-	-	-	-	48.368	47.670	697
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	300.000	-	300.000	300.000	187.692	-	-	-	187.692	187.692	-	210.768	-	210.768
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)														
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ														
A.1	Vốn NSNN														
A.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành đề đầu tư theo quy định														
	BỘ...														
I	Vốn NSNN														
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành đề đầu tư theo quy định														
	BỘ...														
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	18.257.891	436.215	14.466.624	17.821.676	8.536.909	236.358	235.337	1.021	8.300.551	7.814.030	486.521	9.961.660	290.211	9.671.449
	Vốn trong nước	17.950.609	380.987	14.214.570	17.569.622	8.425.353	193.290	192.269	1.021	8.232.063	7.749.673	482.391	9.826.114	242.541	9.583.573
	Vốn nước ngoài, trong đó:	307.282	55.228	252.054	252.054	111.556	43.068	43.068	-	68.488	64.357	4.130	135.547	47.670	87.876
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	68.488	-	-	-	68.488	64.357	4.130	87.179	-	87.179
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	43.068	43.068	43.068	-	-	-	-	48.368	47.670	697
B.1	Vốn NSNN	18.257.891	436.215	14.466.624	17.821.676	8.536.909	236.358	235.337	1.021	8.300.551	7.814.030	486.521	9.961.660	290.211	9.671.449
	Vốn trong nước	17.950.609	380.987	14.214.570	17.569.622	8.425.353	193.290	192.269	1.021	8.232.063	7.749.673	482.391	9.826.114	242.541	9.583.573
	Vốn nước ngoài, trong đó:	307.282	55.228	252.054	252.054	111.556	43.068	43.068	-	68.488	64.357	4.130	135.547	47.670	87.876
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	68.488	-	-	-	68.488	64.357	4.130	87.179	-	87.179
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	43.068	43.068	43.068	-	-	-	-	48.368	47.670	697
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.279.295	225.483	9.698.760	13.053.812	6.743.965	117.399	117.223	176	6.626.566	6.231.313	395.253	7.766.895	136.189	7.630.705
2	Vốn ngân sách trung ương	4.978.596	210.732	4.767.864	4.767.864	1.792.943	118.958	118.113	845	1.673.985	1.582.717	91.268	2.194.765	154.022	2.040.744
	Vốn trong nước	4.671.314	155.504	4.515.810	4.515.810	1.681.388	75.890	75.045	845	1.605.497	1.518.360	87.138	2.059.219	106.351	1.952.867
	Vốn nước ngoài, trong đó.	307.282	55.228	252.054	252.054	111.556	43.068	43.068	-	68.488	64.357	4.130	135.547	47.670	87.876
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	68.488	-	-	-	68.488	64.357	4.130	87.179	-	87.179
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	43.068	43.068	43.068	-	-	-	-	48.368	47.670	697

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.373.593	7.359	3.366.234	3.366.234	875.933	-	-	-	875.933	813.107	62.827	1.135.488	613	1.134.875
	Vốn trong nước	3.130.606	7.359	3.123.247	3.123.247	807.446	-	-	-	807.446	748.750	58.696	1.048.309	613	1.047.696
	Vốn nước ngoài, trong đó:	242.987	-	242.987	242.987	68.488	-	-	-	68.488	64.357	4.130	87.179	-	87.179
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	68.488	-	-	-	68.488	64.357	4.130	87.179	-	87.179
	- Theo cơ chế tài chính trong nước														
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.305.003	203.373	1.101.630	1.101.630	729.318	118.958	118.113	845	610.360	581.919	28.441	848.509	153.408	695.101
2.2.1	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	652.304	59.980	592.324	592.324	328.734	41.107	40.262	845	287.627	276.393	11.234	390.534	57.343	333.190
	Vốn trong nước	652.304	59.980	592.324	592.324	328.734	41.107	40.262	845	287.627	276.393	11.234	390.534	57.343	333.190
	Vốn nước ngoài, trong đó														
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														
	-Theo cơ chế tài chính trong nước														
2.2.2	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	503.904	94.152	409.752	409.752	352.950	57.231	57.231	-	295.720	281.416	14.304	393.794	66.555	327.239
	Vốn trong nước	439.609	38.924	400.685	400.685	309.882	14.163	14.163	-	295.720	281.416	14.304	345.427	18.885	326.541
	Vốn nước ngoài, trong đó	64.295	55.228	9.067	9.067	43.068	43.068	43.068	-	-	-	-	48.368	47.670	697
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														
	-Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	43.068	43.068	43.068	-	-	-	-	48.368	47.670	697
2.2.3	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	148.795	49.241	99.554	99.554	47.634	20.621	20.621	-	27.013	24.109	2.904	64.181	29.509	34.671
	Vốn trong nước	148.795	49.241	99.554	99.554	47.634	20.621	20.621	-	27.013	24.109	2.904	64.181	29.509	34.671
	Vốn nước ngoài, trong đó														
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														
	-Theo cơ chế tài chính trong nước														
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	300.000	-	300.000	300.000	187.692	-	-	-	187.692	187.692	-	210.768	-	210.768
B.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	TÍNH...														
I	Vốn NSNN														
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp xã)														
2	Vốn ngân sách trung ương														
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực														
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia														
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao														
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	TÍNH...														

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH GIA LAI

Biểu 01d/TTKHVU

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ỨNG CHƯA THU HỒI – KỲ 6 THÁNG/ 1 NĂM

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã Số dự án đầu tư	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo		Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau	
				Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch bố trí thu hồi	Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau	vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Tổng số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=6+8-10+11	15=6+8-10+12
	TỔNG SỐ (A+B)			42.206.185.000	42.206.185.000	-	-	42.206.000.000	42.206.000.000	-	-	-	185.000	185.000
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ			2.204.000.000	2.204.000.000	-	-	2.204.000.000	2.204.000.000	-	-	-	-	-
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực			2.204.000.000	2.204.000.000	-	-	2.204.000.000	2.204.000.000	-	-	-	-	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia													
I	Bộ Xây dựng			2.204.000.000	2.204.000.000	-	-	2.204.000.000	2.204.000.000	-	-	-	-	-
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực			2.204.000.000	2.204.000.000	-	-	2.204.000.000	2.204.000.000	-	-	-	-	-
	Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	2016	7023416	2.204.000.000	2.204.000.000			2.204.000.000	2.204.000.000					
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia													
	Chương trình													
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ			40.002.185.000	40.002.185.000	-	-	40.002.000.000	40.002.000.000	-	-	-	185.000	185.000
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực			40.001.185.000	40.001.185.000	-	-	40.001.000.000	40.001.000.000	-	-	-	185.000	185.000
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia			1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-
	TÍNH BÌNH ĐỊNH			40.002.185.000	40.002.185.000	-	-	40.002.000.000	40.002.000.000	-	-	-	185.000	185.000
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực			40.001.185.000	40.001.185.000	-	-	40.001.000.000	40.001.000.000	-	-	-	185.000	185.000
1.1	Ứng KH 2011-TWMT-các DA đường cứu hộ cứu nạn			6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-	-
	Đường vào làng dân tộc Trà Hương	2011	7260919	6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000				-	-
1.2	Ứng trước KH vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương 2015-2016			1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-
	Đê Xã Mão huyện Phù Cát	2011	7401747	1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000				-	-
				-	-									
1.3	Ứng TWHTMT - HTKKT Nhơn Hội 2008			34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	-	-	-
	Đường nối từ đường trục đến TT Xã Nhơn Lý	2011	7013773	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000				-	-
	Khu HTKT TĐC Nhơn Phước GĐI	2011	7013761	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000				-	-

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã Số dự án đầu tư	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo		Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau	
				Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch bố trí thu hồi	Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau	vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Tổng số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=6+8-10+11	15=6+8-10+12
1.4	Ứng trước từ ngân sách Trung Ương			185.000	185.000	-	-	-	-	-	-	-	185.000	185.000
	Dự án nâng cấp Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	2011	7256771	185.000	185.000								185.000	185.000
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia			1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-
	CTMTQG GNBV (Thu hồi vốn ứng trước NSTW)	2011		1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000				-	-

Ghi chú : - Các cột 13, 14, 15 Chỉ thực hiện báo cáo đối với Báo cáo năm (không thực hiện đối với báo cáo 6 tháng)

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH GIA LAI

Biểu số 04a/CTMTQG-DT

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 9

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025				Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến thời điểm báo cáo							Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến thời điểm báo cáo			Ghi chú
		Tổng kế hoạch	Kế hoạch được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch giao trong năm 2025		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai		Giải ngân kế hoạch kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm				Giải ngân kế hoạch kéo dài	Giải ngân kế hoạch năm	
							Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17
0	ĐỊA PHƯƠNG GIA LAI	1.705.642	254.598	1.101.630	1.451.044	880.390	127.045	126.024	1.021	753.345	723.620	29.725	1.017.133	162.872	854.261	
	Vốn ngân sách trung ương	1.305.003	203.373	1.101.630	1.101.630	729.318	118.958	118.113	845	610.360	581.919	28.441	848.509	153.408	695.101	
	Vốn ngân sách địa phương	400.639	51.225	-	349.414	151.072	8.086	7.910	176	142.985	141.701	1.284	168.624	9.463	159.160	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	861.307	91.168	592.324	770.139	393.135	44.657	43.636	1.021	348.478	336.927	11.551	462.736	61.388	401.348	
A.1	Vốn ngân sách trung ương	652.304	59.980	592.324	592.324	328.734	41.107	40.262	845	287.627	276.393	11.234	390.534	57.343	333.190	
A.2	Vốn ngân sách địa phương	209.003	31.188	-	177.815	64.401	3.549	3.373	176	60.851	60.534	317	72.202	4.045	68.157	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	675.034	106.669	409.752	568.365	436.341	59.576	59.576	-	376.765	362.461	14.304	485.549	69.255	416.294	
B.1	Vốn ngân sách trung ương	503.904	94.152	409.752	409.752	352.950	57.231	57.231	-	295.720	281.416	14.304	393.794	66.555	327.239	
B.2	Vốn ngân sách địa phương	171.130	12.517	-	158.613	83.391	2.345	2.345	-	81.045	81.045	-	91.755	2.700	89.055	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	169.301	56.761	99.554	112.540	50.914	22.812	22.812	-	28.102	24.231	3.871	68.848	32.228	36.620	
C.1	Vốn ngân sách trung ương	148.795	49.241	99.554	99.554	47.634	20.621	20.621	-	27.013	24.109	2.904	64.181	29.509	34.671	
C.2	Vốn ngân sách địa phương	20.506	7.520	-	12.986	3.280	2.192	2.192	-	1.089	122	967	4.667	2.719	1.948	

Ghi chú: Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH GIA LAI

Biểu số 04b/CTMTQG-TX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 9

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2025 đến thời điểm báo cáo)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/3
0	TỔNG SỐ	1.347.971	511.031	741.969	836.940	192.747	14,30%
	Vốn ngân sách trung ương	1.216.879	474.910	741.969	741.969	164.690	13,53%
	Vốn ngân sách địa phương	131.092	36.121	0	94.971	28.057	21,40%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Mã số 0510)	717.375	300.997	364.520	416.378	88.180	12,29%
	Vốn ngân sách trung ương	650.149	285.629	364.520	364.520	78.656	12,10%
	Vốn ngân sách địa phương	67.226	15.368		51.858	9.524	14,17%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã số 0490)	170.782	51.648	104.553	119.134	52.873	30,96%
	Vốn ngân sách trung ương	146.849	42.296	104.553	104.553	39.855	27,14%
	Vốn ngân sách địa phương	23.934	9.353		14.581	13.018	54,39%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Mã số 0470)	459.814	158.386	272.896	301.428	51.694	11,24%
	Vốn ngân sách trung ương	419.881	146.985	272.896	272.896	46.179	11,00%
	Vốn ngân sách địa phương	39.933	11.401		28.532	5.515	13,81%

Ghi chú: Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn.